



QUYẾT ĐỊNH

CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

“V/v Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Công ty cổ phần Sông Đà 505”

- Căn cứ vào điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 505;
- Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-S55-DH24 ngày 26/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty về việc thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Công ty cổ phần Sông Đà 505 kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 03 năm 2024.

Điều 3: Giao cho ông Giám đốc Công ty chỉ đạo thực hiện công việc trên theo đúng pháp luật của nhà nước và quy định của Công ty.

Điều 4: Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty, kế toán trưởng và trưởng các phòng chức năng căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- 01 bản chính: Lưu HĐQT;
- Ecopy: như điều 3.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



ĐẶNG QUANG ĐẠT

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	3
Điều 2. Giải thích từ ngữ	3
CHƯƠNG II. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	4
Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ	4
Điều 4. Cuộc họp ĐHĐCĐ, thẩm quyền triệu tập, thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ	4
Điều 5. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ.....	5
Điều 6. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ.....	5
Điều 7. Ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ	5
Điều 8. Thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ	5
Điều 9. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	5
Điều 10. Hình thức thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ	6
Điều 11. Điều kiện đề nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua.....	6
Điều 12. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu biểu quyết và thông báo kết quả kiểm phiếu trong cuộc họp ĐHĐCĐ.....	6
Điều 13. Cách thức phản đối quyết định của ĐHĐCĐ	7
Điều 14. Lập biên bản ĐHĐCĐ	7
Điều 15. Công bố nghị quyết ĐHĐCĐ	7
Điều 16. Việc ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.....	7
Điều 17. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ theo hình thức cuộc họp trực tuyến	7
Điều 18. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ theo hình thức cuộc họp trực tiếp kết hợp trực tuyến..	9
CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	10
Điều 19. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT	10
Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT.....	10
Điều 21. Thành phần, nhiệm kỳ, cơ cấu của thành viên HĐQT	11
Điều 22. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên HĐQT	11
Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên HĐQT.....	11
Điều 24. Cách thức bầu thành viên HĐQT	12
Điều 25. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.....	12
Điều 26. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.....	12
Điều 27. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên HĐQT.....	12
Điều 28. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT	12
Điều 29. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT.....	12
CHƯƠNG IV. TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC TỔ CHỨC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	12
Điều 30. Cuộc họp HĐQT.....	12

Điều 31. Thông báo họp HĐQT	12
Điều 32. Điều kiện tổ chức họp HĐQT	12
Điều 33. Cách thức biểu quyết	12
Điều 34. Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT.....	12
Điều 35. Biên bản họp HĐQT	13
Điều 36. Thông báo nghị quyết HĐQT	13
CHƯƠNG V. ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ, BẦU, MIỄN NHIỆM VÀ BÃI NHIỆM KIỂM SOÁT VIÊN.....	13
Điều 37. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của BKS	13
Điều 38. Trách nhiệm thành viên BKS	13
Điều 39. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu BKS.....	14
Điều 40. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên	14
Điều 41. Đề cử, ứng cử thành viên BKS	14
Điều 42. Cách thức bầu Kiểm soát viên	14
Điều 43. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	14
Điều 44. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.....	14
Điều 45. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS.....	14
CHƯƠNG VI. GIÁM ĐỐC	15
Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của Giám đốc.....	15
Điều 47. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc	15
CHƯƠNG VII. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC	15
Điều 48. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và Giám đốc.....	15
Điều 49. Trách nhiệm của BKS trong mối quan hệ với HĐQT	16
Điều 50. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Giám đốc	17
Điều 51. Việc tiếp cận thông tin	17
Điều 52. Phối hợp hoạt động giữa BKS và Giám đốc.....	17
CHƯƠNG VIII. NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH.....	18
Điều 53. Trách nhiệm cần trọng	18
Điều 54. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	18
Điều 55. Trách nhiệm về bồi thường thiệt hại.....	19
Điều 56. Đánh giá hàng năm, khen thưởng và kỷ luật	19
Điều 57. Người phụ trách quản trị Công ty	20
CHƯƠNG XI. SỬA ĐỔI QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	20
Điều 58. Sửa đổi quy chế nội bộ về quản trị Công ty	20
CHƯƠNG X. NGÀY HIỆU LỰC	20
Điều 59. Ngày hiệu lực.....	20

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-S55-HĐQT ngày 26/03/2024 của Hội đồng quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 29/NQ-S55-ĐH24 ngày 26/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Sông Đà 505)

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Sông Đà 505;
Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số .../NQ-S55-ĐH24 ngày 26/03/2024, Hội đồng quản trị ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền, nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và những người liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trong Quy chế này, các chữ viết tắt sau đây được hiểu như sau:
 - a. “**Công ty**” là Công ty Cổ phần Sông Đà 505;
 - b. “**Điều lệ**” là điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được ĐHĐCĐ Công ty thông qua từng thời điểm.
 - c. “**ĐHĐCĐ**” là Đại hội đồng cổ đông của Công ty;
 - d. “**HĐQT**” là Hội đồng quản trị của Công ty;
 - e. “**BKS**” là Ban kiểm soát của Công ty;
 - f. “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - g. “**Luật Chứng khoán**” có nghĩa là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - h. “**Nghị định số 155**” là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
2. Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:
 - a. “**Quản trị công ty**” là hệ thống các nguyên tắc, bao gồm: đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý; đảm bảo hiệu quả hoạt động của HĐQT, BKS, Giám đốc; đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan; đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông; công khai minh bạch mọi hoạt động của Công ty;

- b. **“Công ty đại chúng”** là Công ty cổ phần được quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật chứng khoán;
- c. **“Cổ đông lớn”** là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
- d. **“Người quản lý doanh nghiệp”** được quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật doanh nghiệp;
- e. **“Người điều hành doanh nghiệp”** là Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, và người điều hành khác theo quy định tại Điều lệ Công ty;
- f. **“Thành viên HĐQT không điều hành”** (sau đây gọi là thành viên không điều hành) là thành viên HĐQT không phải Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Công ty;
- g. **“Thành viên độc lập HĐQT”** (sau đây gọi là thành viên độc lập) là thành viên HĐQT đáp ứng tiêu chuẩn và điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
- h. **“Người phụ trách quản trị Công ty”** là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 281 Nghị định số 155;
- i. **“Người có liên quan”** là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán;
- j. **“Cuộc họp trực tiếp”** là hình thức tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ tập trung tại một địa điểm, cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự, thảo luận và biểu quyết trực tiếp tại địa điểm tổ chức cuộc họp;
- k. **“Cuộc họp trực tuyến”** là hình thức tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ có sử dụng phương tiện điện tử và thông qua môi trường internet hoặc hình thức khác cho phép cổ đông ở nhiều địa điểm khác nhau tham dự, thảo luận và biểu quyết bằng bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức khác do Công ty quy định. Địa điểm có chủ tọa tham dự là địa điểm chính của cuộc họp;
- l. **“Bỏ phiếu điện tử”** là việc cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông thực hiện biểu quyết thông qua hệ thống bỏ phiếu điện tử của Công ty hoặc bên thứ ba do Công ty chỉ định.
- 3. Trong quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.
- 4. Các tiêu đề (chương, điều của Quy chế này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Quy chế này.
- 5. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này.

CHƯƠNG II. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ được thực hiện theo Khoản 1 - Điều 15 tại Điều lệ Công ty.
3. ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua các vấn đề được chi tiết tại Khoản 2 - Điều 15 Điều lệ Công ty.

Điều 4. Cuộc họp ĐHĐCĐ, thẩm quyền triệu tập, thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ, thẩm quyền triệu tập ĐHĐCĐ, lập danh sách cổ đông tham dự và thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ được thực hiện theo Điều 14 Điều lệ Công ty.
2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Danh

sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

- b. Xác định thời gian, hình thức và địa điểm tổ chức đại hội;
- c. Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
- d. Chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp;
- e. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- f. Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết các ứng viên trong trường hợp bầu Thành viên HĐQT, thành viên BKS;
- g. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- h. Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn thực hiện đăng ký và tham dự họp ĐHĐCĐ trong trường hợp tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bằng hình thức cuộc họp trực tuyến;
- i. Các công việc khác phục vụ cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 5. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ

Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp bằng phương thức và tài liệu như quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ Công ty.

Điều 6. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. HĐQT hoặc người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Kiến nghị của cổ đông/nhóm cổ đông các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo Khoản 4,5,6 Điều 18 Điều lệ Công ty.

Điều 7. Ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ

Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể ủy quyền cho một hoặc một số tổ chức, cá nhân khác tham dự tại cuộc họp ĐHĐCĐ theo Điều 16 Điều lệ Công ty.

Điều 8. Thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cách thức đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ và các thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ thực hiện theo Điều 20 Điều lệ Công ty.
2. Trong Quy chế này, đối với cuộc họp trực tuyến hoặc các hình thức khác, cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông đăng nhập thành công vào hệ thống họp trực tuyến được xem là trực tiếp tham dự.

Điều 9. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã gửi kèm theo thông báo

mời họp quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ Công ty.

5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể thay đổi hình thức cuộc họp trong cuộc họp triệu tập lần thứ hai, lần thứ ba căn cứ vào tình hình thực tế và việc thay đổi phải nêu rõ trong thông báo mời họp.

Điều 10. Hình thức thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ

ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Điều 11. Điều kiện để nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tiếp hoặc cuộc họp trực tuyến tán thành:

- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b. Thay đổi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh;
- c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- d. Tổ chức lại, giải thể Công ty;
- e. Dự án đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp ĐHĐCĐ trực tiếp hoặc cuộc họp ĐHĐCĐ trực tuyến tán thành trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3, 4 và 5 Điều này.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu biểu quyết của mình cho một hoặc một số ứng viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành;

5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

6. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 12. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu biểu quyết và thông báo kết quả kiểm phiếu trong cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Việc bầu ban kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu tại cuộc họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Điều lệ Công ty; ĐHĐCĐ bầu những người chịu trách nhiệm

kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

2. Tại cuộc họp ĐHĐCĐ trực tiếp, khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông hoặc họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

3. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay không tán thành để quyết định.

4. Đối với cuộc họp trực tuyến, cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền biểu quyết thông qua hệ thống bỏ phiếu điện tử.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện theo Khoản 3 Điều 11 Quy chế này.

6. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Thông báo kết quả kiểm phiếu phải nêu cụ thể số phiếu tán thành, số phiếu không tán thành, số phiếu không có ý kiến đối với từng vấn đề.

Điều 13. Cách thức phản đối quyết định của ĐHĐCĐ

1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 14. Lập biên bản họp ĐHĐCĐ

Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản; Hình thức, nội dung và quy định Công bố thông tin thực hiện theo Điều 23 Điều lệ Công ty.

Điều 15. Công bố nghị quyết ĐHĐCĐ

Nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và công bố theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 16. Việc ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

ĐHĐCĐ có thể thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Điều lệ Công ty theo thể thức lấy ý kiến bằng văn bản. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo Điều 22 Điều lệ Công ty.

Điều 17. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ theo hình thức cuộc họp trực tuyến

1. HĐQT hoặc người triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể tổ chức họp Đại hội đồng cổ thường niên và họp ĐHĐCĐ bất thường bằng hình thức cuộc họp trực tuyến trong các trường hợp sau:

- a. Xảy ra sự kiện bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn bởi thiên tai, dịch bệnh, nổi dậy, bạo động, khủng bố, các chính sách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khiến cho cuộc họp không thể tổ chức trực tiếp hoặc đa số cổ đông không thể tham gia cuộc họp trực tiếp; hoặc
2. Các sự kiện khách quan mà HĐQT hoặc người triệu tập xét thấy không thuận tiện và/hoặc không phù hợp để tổ chức cuộc họp trực tiếp. Cách thức gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ trực tuyến được thực hiện như cách thức thông báo mời họp ĐHĐCĐ trực tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ Công ty. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có nghĩa vụ chuẩn bị tài liệu hướng dẫn thực hiện đăng ký và tham dự họp ĐHĐCĐ trực tuyến. Tài liệu hướng dẫn này được gửi cho cổ đông và/hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.
3. Cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền sẽ thực hiện đăng ký và tham dự họp ĐHĐCĐ trực tuyến theo quy định tại Quy chế này và tài liệu hướng dẫn của Công ty được gửi trực tiếp tới cổ đông hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty. Cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký có quyền tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho cổ đông tham dự muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
4. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ trực tuyến theo quy định tại Điều 16 Điều lệ Công ty. Văn bản ủy quyền phải được cổ đông gửi cho Công ty trước thời điểm thực hiện đăng ký cổ đông tham gia cuộc họp ĐHĐCĐ trực tuyến.
5. Điều kiện tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ trực tuyến:
 - a. Cuộc họp ĐHĐCĐ trực tuyến được tiến hành khi có số cổ đông đăng ký tham dự họp và truy cập thành công vào hệ thống điện tử họp trực tuyến để dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
 - b. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này thì cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được triệu tập và tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy chế này.
 - c. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này thì cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được triệu tập và tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy chế này.
 - d. Cuộc họp ĐHĐCĐ được triệu tập theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều này không bắt buộc theo tổ chức theo hình thức họp ĐHĐCĐ trực tuyến. Hình thức tổ chức của cuộc họp tiếp theo do người triệu tập quyết định.
6. Thể thức hiện hành cuộc họp trực tuyến thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy chế này. Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông biểu quyết thông qua các nội dung của chương trình tại cuộc họp trực tuyến theo phương thức quy định tại khoản 4 Điều 12 Quy chế này.
7. Công ty thiết lập hệ thống bỏ phiếu điện tử hoặc sử dụng dịch vụ do bên thứ ba cung cấp hoặc phương thức hợp lý khác để cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông có thể thực hiện biểu quyết và ghi nhận quá trình, kết quả biểu quyết đối với các nội dung của chương trình họp. Phương thức biểu quyết cụ thể sẽ được công bố và hướng dẫn cho cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông trước khi khai mạc cuộc họp trực tuyến.
8. ĐHĐCĐ tiến hành bầu Ban kiểm phiếu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Điều lệ Công ty. Ban kiểm phiếu dựa trên số lượng phiếu mà cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp thực hiện biểu quyết trực tuyến, bỏ phiếu điện tử trên hệ thống để thực hiện việc kiểm phiếu. Ban kiểm phiếu chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kiểm phiếu này và chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các nghị quyết được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

9. Kết quả kiểm phiếu được được chủ tọa thông báo trước khi bế mạc cuộc họp theo nội dung quy định tại khoản 6 Điều 12 Quy chế này.

10. Nghị quyết ĐHĐCĐ tại cuộc họp trực tuyến được thông qua khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 11 Quy chế này. Nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua tại cuộc họp trực tuyến có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp trực tiếp.

11. Việc lập biên bản họp ĐHĐCĐ trực tuyến được thực hiện và bao gồm các nội dung theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

12. Nội dung Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và công bố theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

13. Quy trình tổ chức và hướng dẫn cụ thể về việc tham gia và biểu quyết cuộc họp ĐHĐCĐ trực tuyến được gửi cho cổ đông trước mỗi lần tổ chức cuộc họp.

Điều 18. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ theo hình thức cuộc họp trực tiếp kết hợp trực tuyến

1. HĐQT hoặc người triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể quyết định tổ chức cuộc họp bằng hình thức cuộc họp trực tiếp kết hợp trực tuyến trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế này. Cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông có thể lựa chọn tham gia, thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ bằng một trong hai hình thức trên.

2. Cách thức gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ trực tiếp kết hợp trực tuyến được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ Công ty. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có nghĩa vụ chuẩn bị tài liệu hướng dẫn thực hiện đăng ký và tham dự họp ĐHĐCĐ trực tiếp kết hợp trực tuyến. Tài liệu hướng dẫn này được gửi cho cổ đông và/hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.

3. Việc đăng ký dự họp được thực hiện như sau:

a. Trường hợp cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền dự họp tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ trực tiếp, việc đăng ký dự họp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chế này;

b. Trường hợp cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền dự họp tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ trực tuyến, việc đăng ký dự họp thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Quy chế này;

4. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ trực tiếp kết hợp trực tuyến theo quy định tại Điều lệ Công ty và Điều 7 Quy chế này.

5. Điều kiện tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ trực tiếp kết hợp trực tuyến:

a. Cuộc họp ĐHĐCĐ trực tuyến được tiến hành khi có tổng số cổ đông dự họp trực tiếp và truy cập thành công vào hệ thống điện tử họp trực tuyến dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

b. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này thì cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được triệu tập và tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

c. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này thì cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được triệu tập và tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy chế này.

d. Cuộc họp ĐHĐCĐ được triệu tập theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều này không bắt buộc theo tổ chức theo hình thức họp ĐHĐCĐ trực tiếp kết hợp trực tuyến. Hình thức tổ chức

của cuộc họp tiếp theo do người triệu tập quyết định.

6. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 11 Quy chế này. Kết quả biểu quyết được tính bằng tổng phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ trực tuyến và cổ đông tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ trực tiếp. Nghị quyết này có giá trị như nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua bằng các hình thức cuộc họp trực tiếp.

7. Cách thức bỏ phiếu:

a. Đối với cổ đông tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ trực tiếp, việc biểu quyết thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và khoản 5 Điều 12 Quy chế này;

b. Đối với cổ đông tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ trực tuyến, việc biểu quyết thực hiện theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 17 Quy chế này.

8. Cách thức kiểm phiếu:

a. ĐHĐCĐ tiến hành bầu Ban kiểm phiếu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Điều lệ Công ty. Ban kiểm phiếu dựa trên tổng số lượng phiếu mà cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp thực hiện biểu quyết tại cuộc họp trực tiếp và cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp thực hiện biểu quyết bỏ phiếu điện tử trên hệ thống để thực hiện việc kiểm phiếu.

b. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến trừ trường hợp bầu thành viên HĐQT và thành viên BKS theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

c. Ban kiểm phiếu chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kiểm phiếu này và chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các nghị quyết được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

9. Kết quả kiểm phiếu sẽ được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp theo nội dung quy định tại Điều 12 Quy chế này.

10. Việc lập biên bản họp ĐHĐCĐ trực tiếp kết hợp trực tuyến được thực hiện và bao gồm các nội dung theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

11. Nội dung Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và công bố theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

12. Quy trình tổ chức và hướng dẫn cụ thể về việc tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trực tiếp kết hợp trực tuyến được gửi cho cổ đông trước mỗi lần tổ chức cuộc họp.

CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 19. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

a. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và chi tiết tại Điều 27 Điều lệ Công ty.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền được cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và các đơn vị trong Công ty.

2. Thành viên HĐQT có nghĩa vụ tại Điều lệ Công ty và các nghĩa vụ sau:

a. Thực hiện nhiệm vụ của mình một cách trung thực và cẩn trọng, vì lợi ích cao nhất của cổ đông và Công ty;

- b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
- c. Báo cáo đầy đủ, kịp thời với HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
- d. Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
- e. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.
- f. Thành viên độc lập HĐQT phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

Điều 21. Thành phần, nhiệm kỳ, cơ cấu của thành viên HĐQT

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.
2. Nhiệm kỳ, cơ cấu, thành phần của thành viên Hội đồng quản trị quy định tại Điều 26 Điều lệ Công ty.

Điều 22. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải có tiêu chuẩn và điều kiện như sau:
 - a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty;
 - c. Thành viên HĐQT của công ty chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tại tối đa 05 công ty khác;
 - d. Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc của Công ty.
2. Thành viên độc lập HĐQT phải có tiêu chuẩn và điều kiện như sau:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
 - b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;
 - e. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, BKS của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên HĐQT

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, thực hiện như sau:
 - a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào HĐQT phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - b. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về

quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên HĐQT phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật;

Điều 24. Cách thức bầu thành viên HĐQT:

Việc bầu thành viên HĐQT được thực hiện như khoản 3 Điều 11 Quy chế này.

Điều 25. Các trường hợp Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong trường hợp bị ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.
2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 26. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT theo quy định tại Điều lệ Công ty và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên HĐQT

Cách thức, thời gian, thông tin của Ứng viên HĐQT phải được Công ty công bố thông tin theo Khoản 1 - Điều 25 Điều lệ Công ty.

Điều 28. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.
2. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 29. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT

Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả, hiệu quả kinh doanh và thực hiện chi theo Điều 28 Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IV. TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC TỔ CHỨC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 30. Cuộc họp HĐQT

Cuộc họp HĐQT được quy định chi tiết tại Khoản 1,2,3,4,5 Điều 30 Điều lệ Công ty.

Điều 31. Thông báo họp HĐQT

Thời hạn, hình thức và nội dung, tài liệu kèm theo thông báo họp HĐQT được gửi cho các thành viên HĐQT theo Khoản 6,7 Điều 30 Điều lệ Công ty.

Điều 32. Điều kiện tổ chức họp HĐQT

Cuộc họp HĐQT chỉ được tổ chức khi đảm bảo các điều kiện quy định tại Khoản 8,10 Điều 30 Điều lệ Công ty.

Điều 33. Cách thức biểu quyết

Việc biểu quyết được coi là có hiệu lực khi thực hiện đúng theo đúng cách thức quy định tại Khoản 9 Điều 30 Điều lệ Công ty.

Điều 34. Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT

1. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
2. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết tán thành. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp HĐQT.

Điều 35. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c. Thời gian, địa điểm, hình thức tổ chức họp;
- d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

3. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 36. Thông báo nghị quyết HĐQT

Nghị quyết HĐQT phải được thông báo tới các bên liên quan và công bố thông tin theo quy định tại Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG V. BAN KIỂM SOÁT

Điều 37. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của BKS

BKS có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và chi tiết tại Điều 39 Điều lệ Công ty.

Điều 38. Trách nhiệm thành viên BKS

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty.
3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty

hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho Công ty.

6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 39. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu BKS

1. Số lượng thành viên BKS là ba (03) người. Nhiệm kỳ của các Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên BKS không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú tại Việt Nam.

Điều 40. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty;

c. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác;

d. Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

2. Kiểm soát viên không thuộc các trường hợp sau đây:

a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b. Là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

Điều 41. Đề cử, ứng cử thành viên BKS

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên BKS được thực hiện tương tự quy định tại Điều 23 Quy chế này;

2. Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế này và Quy chế hoạt động của BKS. Việc BKS đương nhiệm đề cử ứng viên BKS phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên BKS theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Cách thức bầu Kiểm soát viên:

Việc bầu Ban kiểm soát được thực hiện như khoản 3 Điều 11 Quy chế này.

Điều 43. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm kiểm soát viên theo quy định tại Khoản 3,4 Điều 37 Điều lệ Công ty.

Điều 44. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

Thông báo, công bố thông tin về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 45. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS được thực hiện theo Điều 41 Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG VI. GIÁM ĐỐC

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của Giám đốc

Giám đốc có những quyền và nghĩa vụ sau:

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của HĐQT;
2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
6. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;
7. Tuyển dụng lao động;
8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
9. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Điều 47. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc

1. HĐQT bổ nhiệm 01 thành viên HĐQT hoặc thuê người khác làm Giám đốc. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
2. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo HĐQT khi được yêu cầu.
4. HĐQT có thể miễn nhiệm Giám đốc khi đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Giám đốc mới thay thế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với Giám đốc phải được công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
5. Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Giám đốc do HĐQT quyết định, được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm và phải báo cáo tại ĐHCĐ thường niên.

CHƯƠNG VII. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 48. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và Giám đốc

1. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, Ban kiểm soát và Giám đốc.
 - a. Thông báo mời họp HĐQT và các tài liệu kèm theo, Nghị quyết, quyết định và biên bản họp HĐQT được gửi đến các thành viên BKS cùng thời điểm và phương thức như đối với các thành viên HĐQT;
 - b. HĐQT xem xét các nội dung họp HĐQT, trong trường hợp cần thiết có thể mời Giám đốc

tham dự họp để thảo luận và trả lời các vấn đề liên quan. Trường hợp Giám đốc đồng thời là thành viên HĐQT, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, thông báo kết quả họp thực hiện theo quy định của Quy chế này và Điều lệ Công ty.

c. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT phải được thư ký HĐQT hoặc Người phụ trách quản trị Công ty thông báo cho Giám đốc để tổ chức thực hiện.

d. BKS có thể yêu cầu thành viên HĐQT, Giám đốc dự họp BKS để trả lời các vấn đề cần được làm rõ. Việc mời thành viên HĐQT, Giám đốc dự họp BKS thực hiện như đối với thành viên BKS.

e. Cuộc họp HĐQT, BKS có sự tham gia của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc thì thông tin về người tham gia và ý kiến phát biểu của họ phải được ghi đầy đủ vào biên họp.

2. Trường hợp BKS, Giám đốc đề nghị triệu tập họp HĐQT:

BKS, Giám đốc có thể đề nghị triệu tập cuộc họp HĐQT theo quy chế này, Điều lệ Công ty và quy định pháp luật có liên quan. BKS, Giám đốc Công ty có thể xin ý kiến của HĐQT khi xét thấy cần thiết, cụ thể trong các trường hợp sau:

a. Xung đột về lợi ích giữa thành viên HĐQT, thành viên BKS và Giám đốc;

b. Những vấn đề phát sinh quan trọng trong việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT vượt quá phạm vi được ủy quyền hoặc thẩm quyền quyết định của Giám đốc;

c. Các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.

3. Giám đốc Công ty phải báo cáo về việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo về việc điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty và các vấn đề khác thuộc trách nhiệm của mình theo yêu cầu của HĐQT trực tiếp tại cuộc họp HĐQT hoặc bằng văn bản.

4. Giám đốc phải báo cáo HĐQT về việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và các vấn đề được ủy quyền chi tiết, làm rõ tiến độ, nội dung chi tiết thực hiện, đặc biệt là các vướng mắc quan trọng để có hướng xử lý kịp thời.

5. Giám đốc Công ty phải báo cáo, cung cấp các thông tin theo yêu cầu của HĐQT, BKS. Nội dung thông tin và cách thức báo cáo, cung cấp thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

6. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, thành viên BKS và Giám đốc:

a. Các thành viên HĐQT, thành viên BKS và Giám đốc Công ty thường xuyên trao đổi và cung cấp thông tin cần thiết trong phạm vi thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của mình trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ vì lợi ích cao nhất của Công ty và cổ đông.

b. Hoạt động kiểm soát, điều hành và giám sát giữa thành viên HĐQT, thành viên BKS và Giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 49. Trách nhiệm của BKS trong mối quan hệ với HĐQT

1. Khi thực hiện yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, BKS thực hiện việc kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, BKS phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Trong các trường hợp kiểm tra khác, BKS phải thông báo kết quả kiểm tra đến HĐQT và những người có liên quan trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ khi kết thúc kiểm tra.

2. Trường hợp BKS phát hiện thành viên HĐQT vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, phải thông báo bằng văn bản tới HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm pháp luật chấm dứt vi phạm

và có biện pháp khắc phục hậu quả;

3. Đối với các kiến nghị liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh, quản lý và tài chính của Công ty thì BKS phải gửi yêu cầu cho HĐQT ít nhất 15 ngày làm việc trước thời hạn phải gửi lại câu trả lời;

4. Các nội dung về báo cáo, kiến nghị và kết luận cần trình ĐHĐCĐ cần tham khảo của HĐQT thì BKS phải gửi yêu cầu, tài liệu liên quan trước ít nhất là 07 ngày làm việc và HĐQT sẽ phản hồi trong vòng 07 ngày làm việc.

Điều 50. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Giám đốc

1. Đối với công tác tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường, HĐQT phải thông báo và đề nghị Giám đốc về việc phối hợp, sử dụng nguồn lực trong thời hạn hợp lý theo quy định tại Điều lệ Công ty.

2. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và các đơn vị trong Công ty.

Nội dung thông tin, tài liệu cần cung cấp và thời hạn cung cấp hồ sơ được thành viên HĐQT thông báo cho người được yêu cầu và phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu được yêu cầu. Thành viên HĐQT có nghĩa vụ bảo mật các thông tin, tài liệu đã được cung cấp và chỉ sử dụng cho các công việc liên quan đến hoạt động và phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT mà Giám đốc đề xuất phải được HĐQT phản hồi trong thời hạn hợp lý, đảm bảo lợi ích cao nhất của Công ty.

4. HĐQT quyết định khen thưởng hoặc kỷ luật đối với việc hoàn thành hoặc không hoàn thành thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Giám đốc.

5. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty, đảm bảo Công ty hoạt động liên tục và hiệu quả.

6. Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Báo cáo HĐQT khi có yêu cầu.

7. Khi có đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty, Giám đốc gửi cho HĐQT sớm nhất có thể nhưng không ít hơn 07 ngày trước ngày nội dung đó cần quyết định.

8. Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng lao động, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người quản lý khác trong Công ty.

Điều 51. Việc tiếp cận thông tin

Thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Giám đốc và những người quản lý khác có quyền tiếp cận thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm bảo mật thông tin, tài liệu đã được tiếp cận, không tiết lộ các thông tin chưa được công bố hoặc sử dụng với mục đích cá nhân.

Điều 52. Phối hợp hoạt động giữa BKS và Giám đốc

1. Khi thực hiện yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, BKS thực hiện việc kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, BKS phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT, Giám đốc và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Trong các trường hợp kiểm tra khác, BKS phải thông báo kết quả kiểm tra đến HĐQT và những người có liên quan trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ khi kết thúc kiểm tra.

2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của Giám đốc và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
3. Giám đốc phải cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo nội dung và thời hạn thành viên BKS hoặc BKS yêu cầu.
4. Các nội dung khác cần tham khảo ý kiến của Giám đốc phải được gửi trước ít nhất là 07 ngày làm việc trước ngày cần gửi lại ý kiến trả lời và Giám đốc sẽ phản hồi trong thời gian do BKS yêu cầu. Trong trường hợp cần nhiều thời gian để xem xét vấn đề được yêu cầu, Giám đốc đề nghị BKS gia hạn gửi lại ý kiến trả lời.

CHƯƠNG VIII. NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 53. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của Công ty.

Điều 54. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
3. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
4. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
5. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo HĐQT và được HĐQT thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan;
 - b. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 10% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này

cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được ĐHĐCĐ thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 55. Trách nhiệm về bồi thường thiệt hại

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên HĐQT, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 56. Đánh giá hàng năm, khen thưởng và kỷ luật

1. Đánh giá hoạt động: HĐQT thực hiện đánh giá hoạt động của HĐQT, các thành viên HĐQT, Giám đốc và người điều hành khác, hoạt động của các tiểu ban của HĐQT theo nội dung và tiêu chí do HĐQT quy định. Việc đánh giá thực hiện 1 năm/lần và là tiêu chí để thực hiện khen thưởng và kỷ luật tại Công ty.
2. Khen thưởng:
 - a. HĐQT chịu trách nhiệm giao bộ phận/tiểu ban có chức năng xây dựng hệ thống khen thưởng cho Công ty. Việc khen thưởng dựa trên việc đánh giá hoạt động theo Quy chế này và Điều lệ Công ty.
 - b. Hình thức khen thưởng:
 - Bằng tiền mặt;
 - Bằng hiện vật hoặc hình thức phi vật chất khác do HĐQT quyết định.
 - c. Đối với đối tượng được khen thưởng là thành viên HĐQT và thành viên BKS: Mức khen thưởng phải trong phạm vi thù lao, thưởng và lợi ích khác đã được ĐHĐCĐ thông qua.
 - d. Đối với đối tượng khác: Mức khen thưởng được trích từ Quỹ khen thưởng của Công ty hoặc nguồn hợp pháp khác căn cứ vào tình hình thực tế của từng năm.
3. Kỷ luật
 - a. HĐQT có trách nhiệm xây dựng hệ thống kỷ luật dựa trên tính chất và mức độ vi phạm.
 - b. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc và người điều hành khác phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu không hoàn thành nhiệm vụ của mình.
 - c. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc và người điều hành khác khi thực hiện nhiệm vụ của mình mà thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Trường hợp gây thiệt hại cho Công ty, cổ đông và người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Người phụ trách quản trị Công ty

HDQT của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty đảm bảo các tiêu chuẩn với chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ cũng như tuân thủ quy định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm như tại Điều 32 Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IX. SỬA ĐỔI QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 58. Sửa đổi quy chế nội bộ về quản trị Công ty

1. ĐHĐCĐ quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế.
2. Trong trường hợp những quy định của pháp luật và Điều lệ có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật và/hoặc Điều lệ Công ty khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật và/hoặc Điều lệ đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG X. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 59. Ngày hiệu lực

1. Quy chế này gồm 10 chương 59 điều, được ĐHĐCĐ thông qua ngày 26/03/2024 và HDQT ban hành ngày 26/03/2024;
2. Quy chế này là duy nhất và chính thức của Công ty.
3. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế quản trị phải có chữ ký của Chủ tịch HDQT hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên HDQT mới có giá trị.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



ĐẶNG QUANG ĐẠT



Số: 34/QĐ-S55-HĐQT

Gia Lai, ngày 26 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

“V/v Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần Sông Đà 505”

- Căn cứ vào điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 505;
- Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-S55-ĐH24 ngày 26/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty về việc thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần Sông Đà 505 kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 03 năm 2024.

Điều 3: Giao cho ông Giám đốc Công ty chỉ đạo thực hiện công việc trên theo đúng pháp luật của nhà nước và quy định của Công ty.

Điều 4: Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty, kế toán trưởng và trưởng các phòng chức năng căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- 01 bản chính: Lưu HĐQT;

- Ecopy: Như điều 3.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



ĐẶNG QUANG ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Gia Lai, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG.....	3
Điều 1. Cơ sở pháp lý, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	3
Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	3
Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của HĐQT.....	4
CHƯƠNG II. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	4
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT.....	4
Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT.....	4
Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT.....	4
Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT.....	5
Điều 8. Chủ tịch HĐQT.....	5
Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT.....	6
Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.....	6
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.....	7
CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	7
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT.....	7
Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch.....	8
Điều 14. Trách nhiệm của HĐQT trong việc triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường.....	9
Điều 15. Các tiểu ban giúp việc HĐQT.....	9
CHƯƠNG IV. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	10
Điều 16. Cuộc họp HĐQT.....	10
Điều 17. Biên bản họp HĐQT.....	11
CHƯƠNG V. BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH.....	11
Điều 18. Trình báo cáo hằng năm.....	11
Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT.....	12
Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan.....	12
CHƯƠNG VI. MỐI QUAN HỆ CỦA HĐQT.....	13
Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT.....	13
Điều 22. Mối quan hệ với ban điều hành.....	13
Điều 23. Mối quan hệ với BKS hoặc Ủy ban kiểm toán.....	13
CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	13
Điều 24. Hiệu lực thi hành.....	13

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-S55-HĐQT ngày 26/03/2024 của Hội đồng quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 29/NQ-S55-DH24 ngày 26/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Sông Đà 505)

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở pháp lý, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý sau đây:
 - a. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
 - b. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - c. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán
 - d. Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - e. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 505;
 - f. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 26 tháng 03 năm 2024.
2. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật khác có liên quan.
3. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trong Quy chế này, các chữ viết tắt sau đây được hiểu như sau:
 - a. “**Công ty**” là Công ty Cổ phần Sông Đà 505;
 - b. “**Điều lệ**” là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 505 được ĐHĐCĐ Công ty thông qua tại từng thời điểm.
 - c. “**ĐHĐCĐ**” là Đại hội đồng cổ đông của Công ty;
 - d. “**HĐQT**” là Hội đồng quản trị của Công ty;
 - e. “**BKS**” là Ban Kiểm soát của Công ty;
 - f. “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
2. Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:
 - a. “**Quản trị công ty**” là hệ thống các nguyên tắc, bao gồm: đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý; đảm bảo hiệu quả hoạt động của HĐQT, BKS, Giám đốc; đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan; đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông; công khai minh bạch mọi hoạt động của Công ty;
 - b. “**Công ty đại chúng**” là Công ty cổ phần được quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán;
 - c. “**Cổ đông lớn**” là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
 - d. “**Người quản lý doanh nghiệp**” được quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;
 - e. “**Thành viên HĐQT không điều hành**” (sau đây gọi là thành viên không điều hành) là thành

viên HĐQT không phải là Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Công ty;

f. “**Thành viên độc lập HĐQT**” (*sau đây gọi là thành viên độc lập*) là thành viên HĐQT đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định được quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp;

g. “**Người có liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của HĐQT

1. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Công ty.

2. HĐQT giao trách nhiệm cho Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

CHƯƠNG II. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Thành viên HĐQT có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty và các nghĩa vụ sau:

a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;

b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

c. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

d. Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

e. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên HĐQT độc lập của Công ty phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc, người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty, công ty con, công ty liên kết và của từng đơn vị trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ Công ty quy định.

Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng

kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị phải đảm bảo tối thiểu 01 thành viên là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Thành viên HĐQT phải có tiêu chuẩn và điều kiện như sau:

- a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty;
- c. Thành viên HĐQT của công ty chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tại tối đa 05 công ty khác;
- d. Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc của Công ty.

2. Thành viên độc lập HĐQT phải có tiêu chuẩn và điều kiện như sau:

- a. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
- b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
- c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;
- d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;
- e. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, BKS của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
- f. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo Điều lệ Công ty.

3. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 8. Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.

2. Chủ tịch HĐQT Công ty không được kiêm Giám đốc.

3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
- c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
- d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
- e. Triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

- f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn.
5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.
6. HĐQT quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:
- Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT; ghi chép các biên bản họp;
 - Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
 - Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
 - Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT

1. ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên HĐQT trong các trường hợp sau đây:
- Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
 - Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.
2. ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên HĐQT trong các trường hợp sau đây:
- Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.
3. Khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
- Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật doanh nghiệp;
 - Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc có quyền đề cử người vào HĐQT. Việc đề cử người vào HĐQT thực hiện như sau:
- Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;
 - Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT. Trường

hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT và các cổ đông khác đề cử.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

4. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ chuyên môn;
- c. Quá trình công tác;
- d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh trong HĐQT của công ty khác);
- e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công ty;
- g. Các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).

2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ Công ty và ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

- c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
- i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- j. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
- k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- l. Quyết định lựa chọn hình thức tổ chức hợp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ hợp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập hợp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- m. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
- n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
- p. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT (nếu có), Quy chế về công bố thông tin của Công ty;
- q. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp (kể cả hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến), lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty quy định. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết ĐHĐCĐ, Điều lệ Công ty và gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn

theo quy định tại Điều lệ Công ty giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

- a. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - b. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - c. Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật doanh nghiệp.
2. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên HĐQT, thành viên BKS về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ Công ty quy định một thời hạn khác; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 14. Trách nhiệm của HĐQT trong việc triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

1. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b. Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - d. Theo yêu cầu của BKS;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số lượng thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc thành viên BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ Công ty hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
 - b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e. Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - f. Xác định hình thức, thời gian và địa điểm họp;
 - g. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật doanh nghiệp;
 - h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 15. Các tiêu ban giúp việc HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập tiêu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiêu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu là ba (03) người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập HĐQT/thành viên HĐQT không điều hành nên chiếm đa số trong tiêu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiêu ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của

tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của HĐQT hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

CHƯƠNG IV. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Cuộc họp HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;
- b. Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT;
- d. Các trường hợp khác theo quy định (nếu có).

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với các thành viên HĐQT. Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.

9. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
11. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT; được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
12. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

Điều 17. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian, địa điểm họp;
 - c. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

CHƯƠNG V. BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 18. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, HĐQT phải trình ĐHĐCĐ các báo cáo sau đây:
 - a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
 - d. Báo cáo thẩm định của BKS.
2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến BKS để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của BKS và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCD thường niên nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan

Trường hợp Điều lệ Công ty không có quy định khác chặt chẽ hơn, việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên HĐQT của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
3. Thành viên HĐQT nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

CHƯƠNG VI. MỐI QUAN HỆ CỦA HĐQT

Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT

1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.
2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế này.
3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên HĐQT phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 22. Mối quan hệ với ban điều hành

Với vai trò quản trị, HĐQT ban hành các nghị quyết đề Giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, HĐQT kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết đó.

Điều 23. Mối quan hệ với BKS hoặc Ủy ban kiểm toán

1. Mối quan hệ giữa HĐQT và BKS hoặc Ủy ban kiểm toán là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với BKS hoặc Ủy ban kiểm toán theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.
2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của BKS hoặc Ủy ban kiểm toán, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty cổ phần Sông Đà 505 bao gồm 7 chương 24 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 03 năm 2024.



ĐẶNG QUANG ĐẠT

**QUYẾT ĐỊNH****CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**

“V/v Ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát - Công ty cổ phần Sông Đà 505”

- Căn cứ vào điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 505;
- Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-S55-DH24 ngày 26/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty về việc thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát - Công ty cổ phần Sông Đà 505 kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 03 năm 2024.

Điều 3: Giao cho ông/bà Trưởng ban kiểm soát, Giám đốc Công ty chỉ đạo thực hiện công việc trên theo đúng pháp luật của nhà nước và quy định của Công ty.

Điều 4: Các thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty, kế toán trưởng và trưởng các phòng chức năng căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- 01 bản chính: Lưu HĐQT;
- Ecopy: HĐQT, như điều 3.

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



ĐẶNG QUANG ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA
BAN KIỂM SOÁT**

Gia Lai, tháng 03 năm 2024

00
ÔN
Ổ
N
5
PRA

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Cơ sở pháp lý, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	3
Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	3
Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Ban kiểm soát	3
CHƯƠNG II. THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT (KIỂM SOÁT VIÊN)	3
Điều 4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát.....	3
Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát.....	4
Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát.....	4
Điều 7. Trưởng Ban kiểm soát.....	4
Điều 8. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát.....	5
Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	5
Điều 10. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	5
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát.....	6
CHƯƠNG III. BAN KIỂM SOÁT	6
Điều 12. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát	6
Điều 13. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	7
Điều 14. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông.....	8
CHƯƠNG IV. CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT	8
Điều 15. Cuộc họp của Ban kiểm soát	8
Điều 16. Biên bản họp Ban kiểm soát.....	8
CHƯƠNG V. BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH	8
Điều 17. Trình báo cáo hàng năm	8
Điều 18. Tiền lương và quyền lợi khác.....	9
Điều 19. Công khai các lợi ích liên quan	9
CHƯƠNG VI. MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT	10
Điều 20. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban kiểm soát.....	10
Điều 21. Mối quan hệ với Ban Giám đốc	10
Điều 22. Mối quan hệ với Hội đồng quản trị.....	10
CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	10
Điều 23. Hiệu lực thi hành.....	10

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-S55-HĐQT ngày 26/03/2024 của Hội đồng quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 29/NQ-S55-ĐH24 ngày 26/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Sông Đà 505)

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở pháp lý

Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý sau đây:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 505;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 26 tháng 03 năm 2024.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác có liên quan.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng cho Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Ban kiểm soát chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các công việc, quyết định của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG II. THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT (KIỂM SOÁT VIÊN)

Điều 4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát

1. Có quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát.
2. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
3. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.

4. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát có được do vi phạm phải hoàn trả cho Công ty.
6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.
7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế này.

Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 03 thành viên, nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.
3. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
4. Trường hợp thành viên Ban kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty;
3. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác;
4. Không phải là người quản lý Công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;
5. Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
6. Không được là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;
7. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.

Điều 7. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định tiêu chuẩn khác cao hơn.
2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số.

3. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ Công ty quy định.

Điều 8. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Ban kiểm soát. Trường hợp Điều lệ Công ty không có quy định khác, việc đề cử người vào Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định như sau:

- a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
- b. Căn cứ số lượng thành viên Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Ban kiểm soát.

Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định, Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bằng nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

Điều 10. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:

- a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế này;
- b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c. Trường hợp khác do Điều lệ Công ty quy định.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:

- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy

định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Ban kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của công ty nếu được bầu làm thành viên Ban kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ chuyên môn;

c. Quá trình công tác;

d. Các chức danh quản lý khác;

e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công ty.

2. Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ các chức danh quản lý và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên Ban kiểm soát (nếu có).

3. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

CHƯƠNG III. BAN KIỂM SOÁT

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ Công ty.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ Công ty, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề

được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.

10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của cổ đông.

13. Yêu cầu Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông.

14. Thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

15. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị.

16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

17. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

18. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

19. Giám sát tình hình tài chính Công ty, việc tuân thủ pháp luật của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác trong các hoạt động.

20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Giám đốc và cổ đông.

21. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

22. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

23. Chứng kiến Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

24. Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

25. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công

ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 13. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:
 - a. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;
 - b. Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - c. Báo cáo của Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành.
2. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 14. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông

1. Ban kiểm soát có trách nhiệm thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - a. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - b. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ Công ty;
 - c. Khi có yêu cầu triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông của Ban kiểm soát nhưng Hội đồng quản trị không thực hiện.
2. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
3. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

CHƯƠNG IV. CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

Điều 15. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát.
2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 16. Biên bản họp Ban kiểm soát

Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

CHƯƠNG V. BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH

Điều 17. Trình báo cáo hàng năm

Các Báo cáo của Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên bao gồm các nội dung sau đây:

1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
2. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát.
3. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát.
4. Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban kiểm soát; kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty.
5. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
6. Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác.
7. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Giám đốc và các cổ đông.
8. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

Điều 18. Tiền lương và quyền lợi khác

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 19. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Ban kiểm soát của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ

phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên Ban kiểm soát chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

4. Thành viên Ban kiểm soát có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Ban kiểm soát hoặc với những người có liên quan của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

5. Thành viên Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

CHƯƠNG VI. MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 20. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập, không phụ thuộc lẫn nhau nhưng có sự phối hợp, cộng tác trong công việc chung để đảm bảo thực hiện tốt trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty. Trưởng Ban kiểm soát là người điều phối công việc chung của Ban kiểm soát nhưng không có quyền chi phối các thành viên Ban kiểm soát.

Điều 21. Mối quan hệ với Ban Giám đốc

Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Ban điều hành Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của Ban điều hành.

Điều 22. Mối quan hệ với Hội đồng quản trị

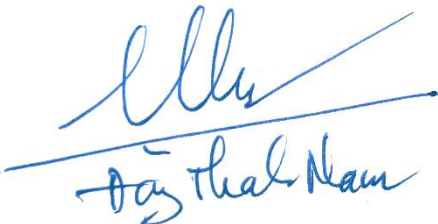
Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Hội đồng quản trị Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Sông Đà 505 bao gồm 7 chương, 23 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 03 năm 2024.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Ông Thái Nam